

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 05/2021/DS-ST

Ngày 23-04-2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Cư
2. Bà Lê Thị Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Minh Trung– Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Ngày 23 tháng 04 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2020/TLST-DS, ngày 14 tháng 10 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 03 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-DS, ngày 24 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai L1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: t 3, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Ngọc A- Luật sư, Văn phòng luật sư Q, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2020)

Địa chỉ: S 943, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm 1957

Địa chỉ: S 75, đường P, t 6, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Tăng Văn T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: t 3, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Ngọc A- Luật sư, Văn phòng luật sư Q, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2020).

Địa chỉ: S 943, Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai L1 có ông Huỳnh Ngọc A là người đại diện theo quyền trình bày: Bà Nguyễn Thị Mai L1 và bà Nguyễn Thị Bích L2 có mối quan hệ làm ăn với nhau từ năm 2017. Theo đó, bà L2 cung cấp bia Sài Gòn cho bà Liên để bà L1 bán lại cho khách hàng ở tỉnh Khánh Hòa. Việc mua bán giữa hai bên thường thực hiện qua điện thoại để thống nhất giá bia, số lượng bia rồi bà L1 chuyển tiền vào tài khoản số 040014376684 đứng tên Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank) để bà L2 chuyển tiền trước cho nhà máy bia và khi có bia thì bà L2 thông báo để bà L1 thuê xe đến chở về kinh doanh. Việc mua bán bia giữa hai bên chỉ trao đổi bằng lời nói chứ không lập hợp đồng và cũng chỉ là cá nhân với cá nhân, không có đăng ký kinh doanh. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói bà L1 chuyển tiền từ 3 đến 5 ngày thì bà L2 giao bia; địa điểm nhận bia do bà L2 thông báo có khi nhận bia tại nhà bà L2 địa chỉ số 75 đường P2, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có khi nhận hàng tại kho tỉnh Bình Định, có khi nhận hàng tại thành phố Quảng Ngãi để bà L1 chở về kinh doanh. Thời gian đầu việc mua bán diễn ra thuận lợi, chưa có vướng mắc gì. Tuy nhiên, từ ngày 11/8/2018 đến ngày 11/01/2019 bà L1 nhiều lần chuyển trước tiền cho bà L2 để mua bia nhưng sau khi nhận tiền bà L2 chỉ chuyển một số lượng nhỏ rồi sau đó không tiếp tục giao số lượng bia còn lại cho bà L1. Cụ thể: Ngày 11/8/2018 bà L1 chuyển cho bà L2 số tiền 1.030.000.000đ (một tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng chẵn) vào tài khoản số 040014376684 đứng tên Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Sacombank để mua 5.000 thùng bia Sài Gòn với đơn giá 206.000đ/thùng. (Có phiếu ủy nhiệm chi ngày 11/08/2018 của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Biên Hòa). Ngày 15/11/2018 bà L1 nhờ em dâu là Huỳnh Thị Tuyết H (H là người phụ giúp việc mua bán) chuyển 03 lần tiền cho bà L2 trong cùng ngày với tổng số tiền là: 572.426.800đ (năm trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm đồng) vào tài khoản số 040014376684 đứng tên Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Sacombank để mua 2.700 thùng bia Sài Gòn với đơn giá 212.000đ/thùng (Có 03 phiếu ủy nhiệm chi cùng ngày 15/11/2018 tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Ninh Hòa). Ngày 04/01/2019 bà L1 tiếp tục nhờ bà H chuyển tiền cho bà Lâm 02 lần trong ngày với tổng số tiền là: 318.000.000đ (ba trăm mười tám triệu đồng) để mua 1.500 thùng bia Sài Gòn với đơn giá 212.000đ/thùng (Có giấy chuyển tiền ngày 04/01/2019 của Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Ninh Hòa). Ngày 11/01/2019 bà L1 nhờ bà H chuyển tiếp cho bà L2 số tiền 314.000.000đ (ba trăm mười bốn triệu đồng) để đặt mua 1.500 thùng bia Sài Gòn với đơn giá 212.000đ/thùng (Có phiếu chuyển tiền ngày 11/01/2019 của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Ninh Hòa).

Tổng cộng bà L1 đã chuyển vào tài khoản số: 040014376684 đứng tên bà Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank) số tiền là: 2.234.426.800đ (hai tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng) để đặt mua 10.700 thùng bia Sài Gòn.

Sau khi nhận tiền của bà L1, bà L2 chỉ mới giao cho bà L1 một phần số lượng bia mà bà L1 đã đặt mua đợt đầu tiên vào ngày 11/08/2018. Cụ thể: Ngày 08/12/2018 bà Lâm giao cho bà L1 2.900 thùng bia Sài Gòn qua xe tải mang biển kiểm soát 79C.08224 của ông Lê Thanh B. Ngày 02/02/2019 bà L2 giao cho bà L2 1.000 thùng bia Sài Gòn qua xe tải mang biển kiểm soát 79C.08224 của ông Lê Thanh B.

Tổng cộng bà L2 đã giao cho bà L1 3.900 thùng bia của lần đặt hàng vào ngày 11/8/2018 với đơn giá là: 206.000đ/thùng tương ứng số tiền 803.400.000 đồng và còn nợ bà L1 6.800 thùng bia tương ứng số tiền: 1.410.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười triệu đồng). Trong những lần giao hàng ông Lê Thanh B đều ký nhận tại sổ giao hàng của bà L2 và sổ này hiện nay do bà L2 giữ.

Từ lần giao bia vào ngày 02/02/2019 đến nay bà L2 không giao bia cho bà L1 đợt nào khác, các lần đặt mua bia Sài Gòn để bà L1 bán trong dịp Tết Nguyên đán. Bà L1 đã tìm đến nhà của bà L2 để tìm gặp nhưng bà L2 lần tránh không gặp. Bà L1 có liên hệ người nhà của bà L2 để nhắc bà Lâm nếu không giao bia thì phải hoàn trả lại số tiền bà L2 đã nhận sau khi trừ giá trị của 3.900 thùng bia đã chuyển còn lại là: 6.800 thùng bia tương ứng số tiền: 1.431.026.800 đồng nhưng đến nay bà L2 vẫn không trả và cố ý chiếm giữ số tiền nói trên của bà L1.

Nay ông đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mai L1 yêu cầu Tòa án nhân dân Thị xã Đức Phổ giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 trả lại cho bà L1 và chồng là ông Tăng Văn T số tiền 1.431.026.800 đồng tương ứng 6.800 thùng bia Sài Gòn mà L1 và người làm của bà L là bà H đã chuyển cho bà L2 để mua bia vào các ngày: 11/8/2018, 15/11/2018, 04/01/2019 và 11/01/2019. Buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 phải trả tiền lãi chậm trả cho bà L1 và chồng là ông Tăng Văn T đối với số tiền 1.431.026.800 đồng từ 10/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/4/2021) là 9 tháng 23 ngày; thành tiền 1.431.026.800 đồng x 0,83%/tháng x 9 tháng 23 ngày = 116.004.000 đồng.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L2, nhưng bà L2 không đến Tòa án trình bày ý kiến; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét, nên Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được để xét xử vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn T có ông Huỳnh Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Tăng Văn T là chồng của bà Nguyễn Thị Mai L1, theo ông T được biết thì bà L1 có hợp đồng mua bán bia Sài Gòn với bà Nguyễn Thị Bích L2. Việc mua bán

do vợ ông trực tiếp giao dịch với bà L2, nhưng số tiền bà L1 chuyển cho bà L2 là tài sản chung của vợ chồng ông với bà L1. Nay ông cũng yêu cầu Tòa án buộc bà L2 phải trả số tiền nợ theo yêu cầu của bà L1 cho vợ chồng ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Mai L1 có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích L2 có địa chỉ tại số 75 P, t 6, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích L2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L2

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện bà Nguyễn Thị Mai L1 và bà Nguyễn Thị Bích L2 có mối quan hệ mua bán với nhau. Theo đó, bà L2 cung cấp bia Sài Gòn cho bà L1 để bà Liên bán lại cho khách hàng ở tỉnh Khánh Hòa. Việc mua bán giữa hai bên thực hiện qua điện thoại để thống nhất giá bia, số lượng, cũng như chất lượng bia rồi bà L1 chuyển tiền vào tài khoản số 040014376684 đứng tên Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) để bà L2 chuyển trước cho nhà máy bia và trong vòng từ 3 đến 5 ngày kể từ ngày nhận tiền thì bà L2 phải thông báo đại điểm để bà L1 thuê xe đến nhận hàng; việc giao nhận hàng không cố định địa điểm mà có khi tại kho của bà Nguyễn Thị Bích L2 tại địa chỉ số 75 đường P, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có khi nhận hàng tại tỉnh Bình Định, có khi nhận hàng tại thành phố Quảng Ngãi để bà Liên chở về kinh doanh. Việc mua bán bia giữa hai bên chỉ trao đổi qua điện thoại chứ không lập hợp đồng và cũng chỉ là cá nhân với cá nhân, không có đăng ký kinh doanh. Theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng mua bán tài sản. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện từ ngày 11/8/2018 đến ngày 11/01/2019 bà L1 05 lần chuyển tiền trước cho bà L2 để mua 10.700 thùng bia Sài Gòn qua số tài khoản 040014376684 đứng tên bà Nguyễn Thị Bích L2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thương tín (Sacombank) số tiền là 2.234.426.800đ (hai tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám

trăm đồng) tất cả đều có phiếu chi và ủy nhiệm chi của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Biên Hòa. Sau khi nhận tiền của bà L1, bà L2 chỉ mới giao cho bà L1 một phần số lượng bia mà bà L1 đã đặt mua đợt đầu tiên vào ngày 11/08/2018 là 3.900 thùng bia Sài Gòn với số tiền 803.400.000 đồng, còn nợ 1.100 thùng bia Sài Gòn với số tiền nợ 226.600.000 đồng của hợp đồng ngày 11/8/2018. Sau đó bà L2 không tiếp tục chuyển bia hay trả lại tiền cho bà L1; hiện bà L2 còn nợ bà Liên 6.800 thùng bia tương ứng số tiền: 1.410.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng). Theo bà L2 bà chuyển tiền nhiều lần, nhưng bà L2 chỉ chuyển một lượng bia nhỏ của lần đặt hàng đầu tiên ngày 11/8/2018, là bà lấy số lượng bia lớn để bán dịp Tết nguyên đán, bà L1 cho rằng bà đã nhiều lần liên lạc và yêu cầu bà L2 giao hàng hoặc chốt lại hợp đồng và trả lại tiền nhưng đến nay bà L2 vẫn không trả tiền và cố ý chiếm giữ số tiền nói trên của bà L1. Mặt khác, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu bà L2 đến Tòa án trình bày ý kiến, làm việc để cung cấp tài liệu chứng cứ để Tòa án xem xét, nhưng bà L2 không thực hiện. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án có căn cứ xác định bà L2 đã vi phạm tại hợp đồng mua bán với số lượng hàng hóa vi phạm là 6.800 thùng bia Sài Gòn với số tiền là 1.431.026.800 đồng. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai L1 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L2 trả lãi: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định là 0,83%/tháng; bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú không có ý kiến phản đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi vi phạm hợp đồng từ ngày 10/7/2020 là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mức lãi suất theo quy định là 10%/năm, tức là 0,83%/tháng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi từ ngày 10/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/4/2021) là 9 tháng 23 ngày; thành tiền $1.431.026.800 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 116.004.000 \text{ đồng}$ (làm tròn)

[3] Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì bà Nguyễn Thị Mai L1 sử dụng tài sản chung để kinh doanh, nên buộc bà L2 phải trả nợ cho ông Tăng Văn T2 và bà Nguyễn Thị Mai L1 là có căn cứ.

[4] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai L1; buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 phải trả cho Nguyễn Thị Mai L1 và ông Tăng Văn T1 số tiền nợ gốc 1.431.026.800 đồng và tiền lãi 116.004.000 đồng. Tổng cộng là 1.547.030.800 đồng (làm tròn 1.547.031.000 đồng)

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích L2 là người trên 60 tuổi, tuy nhiên Tòa án đã thông báo cho bà Nguyễn Thị Bích L2 để bà Lâm làm đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật, nhưng bà L2 không thực hiện, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà L1, ông T là 1.547.031.000 đồng = (36.000.000 đồng + 747.031.000đồng x 3%) = 58.410.930 đồng (làm tròn 58.411.000 đồng). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Mai L1.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 235, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 430, 433, 434, 440 khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai L1. Buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 phải thanh toán cho Nguyễn Thị Mai L1 và ông Tăng Văn T số tiền nợ gốc 1.431.026.800 đồng và tiền lãi 116.004.000 đồng. Tổng cộng là 1.547.031.000 đồng (một tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu không trăm ba mươi một nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Bích L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Liên, ông Thân là 58.411.000 đồng (năm mươi tám triệu bốn trăm mười một nghìn đồng)

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích L1 số tiền tạm ứng án bà L1 đã nộp 27.502.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0004638, ngày 12 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mai L1, ông Tăng Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Bích

L2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Sang

